

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số : 04/2020/HC-PT

Ngày : 14 - 8 - 2020

V/v khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn T

Các Thẩm phán: Ông Võ C

Ông N

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ T là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:
Bà Đào T – Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 04/2020/TLPT-HC ngày 21 tháng 4 năm 2020 về khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Phạm M – Sinh năm: 1953 (có mặt)

Trú tại: Thôn T, xã P, huyện P, tỉnh B

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn V – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đ - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B (vắng mặt)

2. Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Công – Chủ tịch. (có mặt)

3. Bà Nguyễn T sinh năm: 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Trú tại: Thôn T, xã P, huyện P, tỉnh B

4. Chị Phạm T sinh năm: 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: 27/4 T, P.B, Q.T, Tp.H;

5. Chị Phạm T sinh năm: 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: 320/50 C, P.B, Q, Tp.H;

6. Chị P sinh năm: 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: 152 A, P.B, Q.B, Tp.H;

7. Chị Phạm T sinh năm: 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện T, T. B.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Phạm M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản đối thoại và tại phiên tòa hôm nay Người khởi kiện ông Phạm M trình bày: Tất cả các bản khai trước đây của ông đã gửi tại Tòa thì ông Đ vẫn giữ nguyên, không thay đổi gì. Hiện nay ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa hủy Quyết định số 58/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch UBND xã P. Ngoài ra ông không yêu cầu hủy quyết định nào khác. Đối với Quyết định số 2695/QĐ- UBND, ngày 06/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện T thì ông không yêu cầu hủy, vì trên cơ sở báo cáo của Chủ tịch UBND xã nên ông không khởi kiện gì về quyết định này.

Căn cứ mà ông Phạm M yêu cầu hủy Quyết định số 58/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch UBND xã P là vì bản thân ông là con liệt sĩ, bị khuyết tật nặng 61%, chỉ được hưởng chế độ người khuyết tật mỗi tháng 360.000đ và 01 suất ruộng 750m², thu nhập của ông dưới 790.000đ nên vào tháng 02/2016, ông đã làm đơn xin hưởng chế độ ưu đãi giành cho con liệt sĩ bị khuyết tật nặng theo quy định số 20/2015/NĐ- CP, ngày 14/02/2015 và Nghị định số 31/2013/NĐ-CP, ngày 09/4/2013 của Chính phủ. Và ngày 11/4/2017, Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định số 58/QĐ- UBND, theo quyết định này tính thu nhập hàng tháng của ông 1.063.958đ là cao hơn so với thực tế nên ông không được hưởng trợ cấp, trong khi đó thực tế thu nhập của ông là 360.000đ tiền khuyết tật, cộng với 750m² đất ruộng ông cho thuê 1.500.000đ/ 750m²/ năm nên hàng tháng ông chỉ có thu nhập từ việc cho thuê ruộng là 125.000đ/ tháng, như vậy thu nhập hàng tháng của ông chỉ 485.000đ. Mặc khác ông Nguyễn V cho rằng Hội đồng giám định kết luận ông bị khuyết tật nhẹ, trong khi đó ông bị khuyết tật 61% thì theo quy định pháp luật đó là khuyết tật nặng. Ngoài ra trong quyết định này cho rằng hộ của ông có 03 nhân khẩu, trong khi đó gia đình ông có 07 nhân khẩu nên khi nhận ruộng mới có diện tích là 5.250m², nhưng thực tế ông đang sử dụng 5.549,5m² trong đó ruộng khoảng là 5.250m² và 338m² đất đầu thầu đất dự phòng của xã, phần ruộng này ông đã cho ông Lang V thuê 10 năm 1.200.000đ/ sào thành tiền là 61.000.000đ và 750m² chia cho con gái cũng cho ông D thuê lấy lúa 450kg lúa/ năm, phần ruộng còn

lại cho ông Nguyễn N thuê 04 sào trong 10 năm với số tiền 40.000.000đ. Nhân khẩu tại thời điểm nhận ruộng khoán gồm bà Phạm T(chết năm 2001) bà có chồng tập kết, chồng bà là Nguyễn C cũng chết năm 1976, giữa ông bà không có con nên ở cùng ông, thứ hai là ông Phạm M, nhân khẩu thứ 3 là Nguyễn T, hiện ở cùng ông, thứ 4 là Phạm T, hiện ở N, P, thứ 5 là Phạm T, hiện ở TPH, thứ 6 là Phạm T, hiện ở TP H, thứ 7 là Phạm T, hiện ở TP H. Như vậy trong sổ ruộng ông nhận là có phần của các nhân khẩu khác, phần ruộng của bà Đường là do ông nhận để lo hương khói cho bà.

Ngoài ra vợ chồng ông có bán bánh mì, do vợ ông mua bán thu nhập không đáng kể chỉ lãi khoảng 2.000đ đến 3.000đ/ ngày. Về việc cho thuê tiệm thuốc mà UBND nói là phần nhà ông cho cháu ở nhờ, cháu ông gọi ông bằng bác, có tên là Trần T chứ ông không cho thuê. Thời điểm năm 2016, con gái ông có cùng hộ khẩu với ông là Phạm T mới ra trường chưa xin được việc, đến năm 2019 con ông mới xin việc tư nhân thu nhập 3.000.000đ/tháng. Riêng tiền khuyết tật vợ chồng ông nhận 540.000đ kể từ tháng 9 năm 2016.

Vì vậy ông đề nghị Tòa hủy quyết định số 58/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch UBND xã P. Ngoài ra ông không khai và không yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay người bị kiện Chủ tịch UBND xã P, ông Nguyễn V trình bày: Trên cơ sở đơn xin hưởng trợ cấp của ông Phạm M, và phiếu chuyển số 113/PC – BTCD của Ban tiếp công dân huyện T, UBND xã P đã thành lập tổ công tác xác minh thu nhập cụ thể của hộ ông Phạm M. Kết quả kiểm tra, xác minh thì thấy rằng hộ ông Phạm M có mức thu nhập 1.063.958đ/ người/ tháng, cụ thể: Căn cứ vào nhân khẩu thường trú trong hộ ông Đồng là 03, thực tế chỉ có 02 người, còn 01 nhân khẩu ở TP H. Căn cứ vào diện tích đất mà hộ ông Đ đang được nhà nước giao quyền là 5.549m², ông Đ đang cho thuê với giá 101.000.000đ/10 năm /09 sào(4.500m²) trong đó ông Lang V thuê 2.500m² trong 10 năm giá 61.000.000đ, ông Nguyễn N thuê 2.000m² trong 10 năm với giá 40.000.000đ), còn lại 750m² ông cho ông D thuê với giá 450kg lúa/năm căn cứ vào giấy thuê ruộng.

Ngoài ra căn cứ vào danh sách trợ cấp xã hội theo Nghị định 28/2012/NĐ- CP, ngày 10/4/2012 và Nghị định số 136/NĐ-CP, ngày 21/10/2013 của Chính Phủ thì vợ chồng ông Đ và bà T thuộc mã đối tượng 4.4, hệ số 2.0, với số tiền trợ cấp là 540.000đ kể từ ngày 01/01/2016. Ngoài ra hộ ông Đồng có con làm ở TPH, bản thân ông và vợ ông Đ mua bán bánh mì, nước giải khát, chất đốt và có 01 căn nhà cho thuê kinh doanh thuốc tây hiệu thuốc Xuân H.

UBND xã P tính riêng thu nhập từ việc cho thuê ruộng cộng tiền trợ cấp thì ông Đ có thu nhập là 1.063.958đ cụ thể cách tính 101.000.000đ/10 năm/12 tháng 540.000đ X 02 người + (450kg x 5500đ/ kg lúa)/12 tháng : 2 = 1.063.958đ.

Tuy nhiên tại phiên tòa ông Nguyễn V thừa nhận việc tính mức thu nhập của hộ Đ theo cách tính chia phần ruộng cho 02 nhân khẩu là sai, nhưng đã được

điều chỉnh theo Quyết định số 2695/QĐ- UBND, ngày 06/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện T. Tuy nhiên, ngoài việc UBND xã tính theo thu nhập thực tế phần ruộng cho thuê của hộ ông Đ là tính theo 07 nhân khẩu, thì phần thu nhập của hộ ông Đ còn có từ tiền nhà cho thuê, trợ cấp xã hội với mức 540.000đ/ người/ tháng, lãi từ việc buôn bán bánh mì, củi, nước giải khát là 150.000đ/ tháng và thu nhập của con gái ông Đ ở TP H với mức 1.000.000đ/ tháng. Các khoản thu nhập này do tổ công tác do xã phân công đã xác minh từ bà Nguyễn T là vợ ông Đ cung cấp, thì mỗi nhân khẩu của ông Đ có thu nhập hơn 790.800đ thì vẫn không được hưởng chế độ theo Nghị định 20/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Nghị định 28/2012/NĐ-CP, ngày 10/4/2012 của Chính Phủ. Do đó ông vẫn giữ nguyên quyết định không đồng ý hủy theo yêu cầu của ông Đ. Ngoài ra không có khai và không có yêu cầu gì khác.

3. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B là ông Nguyễn Đ trình bày:

Ngày 19/4/2017, ông Đ thực hiện việc khiếu nại lần 2 đối với QĐ 58 đến Chủ tịch UBND huyện T; ngày 06/7/2017, Chủ tịch UBND huyện T ban hành QĐ 2695 công nhận QĐ 58 là đúng quy định pháp luật và xác định mức thu nhập hàng tháng của ông Đ là 1.769.000 đồng/tháng. Căn cứ để Chủ tịch UBND huyện T ban hành QĐ 2695:

- Ông Đ là con ruột của liệt sĩ P. Hộ ông Đ có 03 nhân khẩu: Nguyễn T (vợ - chủ hộ), Phạm M, Phạm T (con) ở thôn T, xã P, huyện T, tỉnh B. Trước đây, trong hộ còn có 03 người con gái, nay đã có chồng cắt khẩu ở riêng.

- Căn cứ danh sách chi trợ cấp xã hội cho các đối tượng theo quy định tại NĐ 28 và NĐ 136 thì tại thời điểm tháng 5/2017, ông Đ thuộc mã đối tượng 4.4, hệ số 2.0, số tiền 540.000 đồng/tháng và vợ là bà Nguyễn T thuộc mã đối tượng 4.4, hệ số 2.0, số tiền 540.000 đồng/tháng.

- Con ruột Phạm T đang làm việc tại thành phố H với mức thu nhập thấp nhất là 3.000.000 đồng/tháng.

- Hộ có bán bánh mì, nước giải khát, chất đốt (củi) lãi thấp nhất 10.000 đồng/ngày, thu nhập 300.000 đồng/tháng.

- Cho thuê căn nhà liền kề để bán thuốc tây hiệu Xuân H, theo ông Đ đủ trả tiền điện, nước hàng ngày, thu nhập hàng tháng thấp nhất 300.000 đồng.

- Hộ được giao quyền sử dụng diện tích đất sản xuất lúa là 5.549,5m²; hiện ông Đồng đang cho ông Lang V và ông Nguyễn N thuê 101.000.000 đồng/10 năm/09 sào (4.500m²) và 1,5 sào (750m²) cho thuê với giá 450kg lúa/năm, giá thóc hiện nay 5.500 đồng/kg, quy tiền là 2.475.000 đồng. Trừ 03 suất ruộng phải chia cho 03 con gái có chồng ra ở riêng là 4,5 sào, còn lại 4,5 sào đã cho thuê 10 năm là 50.500.000 đồng, một năm là 5.050.000 đồng.

Tổng hợp các thu nhập một năm của hộ đồng Đ là: ruộng 06 sào cho thuê 7.525.000 đồng + trợ cấp xã hội 02 vợ chồng nhận 12.960.000 đồng + (bán bánh mỳ, nước giải khát, bán củi lãi 3.600.000 đồng + cho thuê nhà bán thuốc tây 3.600.000 đồng + con gái làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh với mức thu nhập 36.000.000 đồng = 63.685.000 đồng; chia cho 03 người trong hộ, chia 12 tháng, 01 tháng từng thành viên trong hộ ông Đ có thu nhập là 1.769.000 đồng.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 1 NĐ 20 và điểm c khoản 6 Điều 20 NĐ 31 thì mức chuẩn hiện nay được xác định là 1.318.000 đồng, 60% mức chuẩn là 790.800 đồng. Đối chiếu với thu nhập hằng tháng của ông Đ (1.769.000 đồng) thì ông Đ không thuộc đối tượng đủ điều kiện để đề nghị giải quyết chế độ con liệt sĩ bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng.

3.2. Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B: Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn Công trình bày:

Ông thông nhất như phần trình bày của người bị kiện. Ngoài ra trong quá trình Ủy ban nhân dân xã P thành lập tổ công tác xác minh thu nhập của hộ ông Đ có chị Lê T là cán bộ phụ trách văn hóa - xã hội là người trực tiếp làm việc với bà Nguyễn T, khi đó để xác minh được thu nhập của hộ ông Đ, bà T vợ ông Đ đã đến Ủy ban nhân dân xã khai báo về thu nhập của gia đình và được chị T ghi vào giấy xác nhận thu nhập, trong đó thu nhập bình quân hàng tháng đối với buôn bán bánh mỳ 150.000đ, thu nhập của con là 1.000.000đ, trợ cấp xã hội là 720.000đ (02 người), tổng cộng là 1.870.000đ, bà Nguyễn T đã ký tên vào giấy xác nhận thu nhập. Ngoài ra Ủy ban nhân dân xã còn căn cứ vào các nguồn thu nhập cho thuê ruộng và tiêu chuẩn khác để Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phước Thắng ban hành Quyết định 58/QĐ-UBND, ngày 11/4/2017.

3.3. Bà Nguyễn T trình bày:

Bà là vợ ông Phạm M, trong hộ của bà hiện còn 03 người gồm vợ chồng bà và con gái tên là Phạm T. Hiện tại thu nhập của vợ chồng bà rất thấp gồm tiền mua bán bánh mì, bán củi lãi khoản 2- 3000đ/ ngày, trợ cấp xã hội từ trước tháng 9 /2016 là 360.000đ, từ tháng 9/2016 là 540.000đ. Ngoài ra mỗi khẩu trong hộ của bà có 750m² đất ruộng vợ chồng bà đã cho thuê, mỗi người được hưởng hàng tháng là 120.000đ. Đối với con gái bà tên là T mới được nhận làm việc ở TP H từ đầu năm 2019 với mức thu nhập 3.000.000đ/tháng, còn trước đó con bà vẫn chưa có việc làm. Theo bản trình bày của chị T thì việc bà có khai báo con gái bà có đi làm mức thu nhập tại TP H là 1.000.000đ, và lãi từ mua bán là 5.000đ/ngày là không đúng, cô T cán bộ xã P tự ghi vào, còn chữ ký “T và Nguyễn T” là do cô T đưa bà ký vào. Việc cô T đưa bà ký là lừa gạt để bà ký

vào chứ bà không cung cấp, bà cũng không nhớ ký ngày nào. Hơn nữa thời gian này là ngày 01/8/2016 thì bà đang điều trị bệnh ở TP H không có ở nhà. Còn việc cháu Đ khai có thuê nhà bà để bán thuốc tây là không đúng, thực tế cho cháu H ở tự trả tiền điện nước, vì nhà bà với nhà cho thuê có hai công tơ điện riêng, cháu H dùng bao nhiêu trả bấy nhiêu, còn phần điện nhà bà vợ chồng bà tự trả. Đối với việc buôn bán bánh mì, củi, thì thời gian bà đau bệnh nên không có mua bán. Vì vậy thực tế vợ chồng bà có thu nhập chỉ từ tiền cho thuê ruộng và tiền trợ cấp thấp hơn 790.000đ, nên đề nghị Tòa hủy Quyết định số 58 của chủ tịch UBND xã P để chồng bà được hưởng theo chế độ con liệt sĩ bị khuyết tật nặng.

3.4. Phạm T, Phạm T, Phạm T, Phạm Thị Phương T trình bày:

Các chị đều là con của ông Phạm M Và Nguyễn T, các chị được cấp một suất ruộng và đã bán với giá 16.850.000đ/01 người/10 năm là có thật. Riêng chị Thủy trình bày hiện chị vẫn còn trong hộ khẩu của ba mẹ chị, từ thời điểm năm 2016 đến tháng 1/2019 chị vẫn chưa có việc làm, và mẹ chị ốm nặng có vào thành phố HCM để chữa bệnh nên thời gian này chị chăm sóc mẹ chị nên không có thu nhập, đến tháng 01/2019 chị mới xin được việc làm và mức lương 3.000.000đ/ tháng.

**/- Tại bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 12 tháng 3 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B đã quyết định:*

- Bác đơn khởi kiện của ông Phạm M về việc yêu cầu hủy Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND xã P.

- Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chấp hành bản án và thông báo quyền kháng cáo của đương sự.

**/- Ngày 18/3/2020, người khởi kiện ông Phạm M có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án hành chính sơ thẩm, hủy Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND xã P.*

**/- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B:* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hành chính ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính. Hủy bản án sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 12/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án ngày 12/3/2020, ngày 18/3/2020 ông Phạm M kháng cáo, như vậy kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm M là trong hạn luật định. Do vậy được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa hôm nay, ông Phạm M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND xã P.

Xét kháng cáo của ông Phạm M, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Chủ tịch UBND xã P xét thấy Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm M về cách tính thu nhập về tiền cho thuê ruộng theo 02 nhân khẩu trong hộ ông Đ là sai không đúng với quy định của pháp luật. Nên ngày 18/6/2020 Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 về việc hủy Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND xã P là đúng theo quy định tại Điều 235 Luật tố tụng hành chính là người bị kiện sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại bị khởi kiện. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện ông Phạm M không đồng ý rút đơn khởi kiện, rút kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm phát sinh tình tiết mới mà Tòa phúc thẩm không thể khắc phục được.

Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 235, khoản 3 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật. Đối với nội dung kháng cáo của ông Phạm M do bản án sơ thẩm bị hủy nên Tòa không xét.

[3] Về án phí:

Về án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm ông Phạm M không phải chịu vì ông Đ là người khuyết tật nặng và là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B về việc khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại giữa người khởi kiện là ông Phạm M; người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử lại theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Ông Phạm M không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm vì ông Đ là người khuyết tật nặng và là người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, án văn.

Nguyễn T